bào liè

爆裂

verb · burst; explode

Example Sentences

Qì qiú bào liè le
气球爆裂了。
The balloon burst.

Shuǐ guǎn yīn wèi yā lì tài dà ér bào liè
水管因为压力太大而爆裂。
The water pipe burst due to excessive pressure.

Huǒ shān bào fā shí yán shí bào liè chéng suì piàn
火山爆发时，岩石爆裂成碎片。
When the volcano erupted, the rocks burst into fragments.

Trace each character, then write the word on your own.

爆 爆 爆 爆 爆 爆 爆 爆 爆 爆 爆

爆 爆 爆 爆 爆 爆 爆 爆 爆 爆 爆

裂 裂 裂 裂 裂 裂 裂 裂 裂 裂 裂

裂 裂 裂 裂